

DẪN LIỆU BƯỚC ĐẦU VỀ TÀI NGUYÊN CHIM CỦA TỈNH THÁI NGUYÊN

LÊ ĐÌNH THUY

Viện Sinh thái và Tài nguyên sinh vật

Tỉnh Thái Nguyên, với diện tích tự nhiên 3.562,82 Km², có nhiều dãy núi và độ cao giảm dần theo hướng Bắc Nam xuống Nam. Vùng phía bắc chủ yếu là núi đá phong hóa mạnh, tạo thành nhiều hang động và thung lũng nhỏ. Phía tây nam có dãy núi Tam Đảo, với đỉnh cao nhất 1.590 m, kéo dài theo hướng Tây Bắc-Đông Nam. Dãy núi Ngân Sơn bắt đầu từ Bắc Cạn chạy theo hướng Đông Bắc-Tây Nam đến huyện Võ Nhai. Do có nhiều dãy núi tự nhiên nên hệ động thực vật của tỉnh Thái Nguyên tương đối phong phú và đa dạng. Tuy nhiên, trong những năm gần đây, diện tích rừng của tỉnh Thái Nguyên bị giảm xuống một cách nhanh chóng do nhiều nguyên nhân.

Tỉnh Thái Nguyên đang phải đối mặt với nhiều thiên tai như bão, lũ lụt, lũ quét, xói mòn, sạt lở đất, ô nhiễm môi trường nước, thoái hóa đất, sự mất dần một số loài động thực vật có giá trị kinh tế và khoa học. Một trong những nguyên nhân quan trọng gây ra các hậu quả này là do diện tích rừng đang bị giảm nhanh chóng, cân bằng sinh thái tự nhiên đang bị phá vỡ. Vì vậy, yêu cầu cập nhật tư liệu, đánh giá hiện trạng tài nguyên sinh vật của tỉnh Thái Nguyên để đề xuất các phương án sử dụng hợp

lý chúng, cũng như quy hoạch cụ thể, góp phần cho chiến lược phát triển kinh tế-xã hội của tỉnh đến năm 2010 và những năm sau là cấp thiết. Vì thế, Ủy ban Nhân dân tỉnh Thái Nguyên đã phê duyệt dự án: “Điều tra, đánh giá hiện trạng tài nguyên sinh vật phục vụ phát triển kinh tế-xã hội của tỉnh Thái Nguyên” do Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Thái Nguyên chủ trì và Viện Sinh thái và Tài nguyên sinh vật thực hiện trong 2 năm 2004-2005. Việc khảo sát, đánh giá tài nguyên chim là một trong những nội dung nghiên cứu của dự án.

I. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

1. Địa điểm và thời gian

Diện tích và chất lượng rừng tự nhiên cũng như rừng trồng hiện có ở tỉnh Thái Nguyên chỉ tập trung ở các huyện Đại Từ, Võ Nhai, Phú Lương và Định Hóa. Sự phân bố hay sự có mặt của các loài động vật nói chung, chim nói riêng, đều liên quan mật thiết với chất lượng của thảm thực vật. Vì vậy, chúng tôi đã khảo sát thực địa, nghiên cứu chim ở các khu vực rừng tự nhiên, rừng trồng và lân cận của 4 huyện kể trên.

Bảng 1

Địa điểm và thời gian khảo sát tài nguyên chim của tỉnh Thái Nguyên

Đợt	Địa điểm khảo sát	Thời gian	Sinh cảnh
1	Xã Thân Sa, xã Phú Thượng (huyện Võ Nhai).	30/9-10/10/2004	Núi đá vôi, núi đất, rừng thứ sinh.
2	Xã Thân Sa, xã Phú Thượng (huyện Võ Nhai), xã Quân Chu, xã Cát Nê (huyện Đại Từ).	12/10-26/10/2004	Núi đá vôi, núi đất, hồ, sông, suối.
3	Xã Thân Sa, xã Phú Thượng (huyện Võ Nhai), hồ Núi Cốc (huyện Đại Từ).	2/11-17/11/2004	Núi đá vôi, hồ, sông, suối.
4	Xã Phú Đình (huyện Định Hóa), xã Thân Sa, xã Thượng Nung (huyện Võ Nhai).	21/3-5/4/2005	Núi đá vôi, núi đất, rừng thứ sinh.
5	Xã Yên Đỗ (huyện Phú Lương).	20/4-30/4/2005	Rừng tái sinh, sông, suối.
6	Xã Thân Sa, xã Phú Thượng (huyện Võ Nhai).	6/9-23/9/2005	Núi đá vôi.
7	Xã Thượng Nung (huyện Võ Nhai).	23/11-8/12/2005	Núi đá vôi.
8	Xã Thân Sa, xã Thượng Nung (huyện Võ Nhai).	22/12-31/12/2005	Núi đá vôi, núi đất, rừng thứ sinh.

Trong hai năm 2004-2005, có 8 đợt khảo sát đã được thực hiện. Địa điểm và thời gian khảo sát tại các khu vực này được trình bày ở bảng 1.

Khu vực xã Phú Đình, huyện Định Hóa giáp với khu di tích lịch sử Tân Trào (huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang) có các dạng sinh cảnh: rừng thứ sinh đang phục hồi gồm có cây gỗ vừa và nhỏ, rừng tre nứa xen cây bụi, rừng trồng quanh khu vực dân cư, trồng cây bụi, xen kẽ giữa các đồi có các thung lũng bằng phẳng là đất canh tác nông nghiệp. Khu vực xã Yên Đổ, huyện Phú Lương có các dạng sinh cảnh: rừng trồng, trồng cây bụi, đất canh tác nông nghiệp và khu dân cư. Khu vực xã Thân Xa và xã Phú Thượng thuộc huyện Võ Nhai, các sinh cảnh gồm có: rừng thường xanh trên núi đá vôi, rừng thứ sinh đang phục hồi trên núi đất thấp, rừng tre nứa xen cây bụi, đất canh tác nông nghiệp và khu dân cư. Khu vực xã Thượng Nung, huyện Võ Nhai, các sinh cảnh bao gồm: rừng thường xanh trên núi đá vôi, rừng tre nứa xen cây bụi, đất canh tác nông nghiệp và khu dân cư.

2. Phương pháp nghiên cứu

a. Khảo sát thực địa

Quan sát trực tiếp chim bằng mắt thường và ống nhòm. Các loài chim có tập tính bất mỗi khi bay trên không được xác định theo hình dạng của sải cánh, đầu mút của cánh, hình dạng của đuôi, các vệt màu sắc của mặt dưới cánh và đuôi theo các hình vẽ màu trong sách nhận dạng các loài chim của Ben King, E. C. Dickinson, 1976 [1] và của Boonsong Lekagul, Philip D. Round, 1991 [2].

Dùng lưới mờ để bắt và thả lại đối với những loài chim có kích thước cơ thể nhỏ, di chuyển nhanh, thường kiếm ăn ở tầng cây thấp và trong các bụi rậm, khó khăn cho việc quan sát bằng mắt thường và ống nhòm. Lưới mờ Mistnet đã được dùng để bắt các loài chim này có kích thước mắt lưới: 30^m/m, chiều cao: 2,6 m, chiều dài: 12 m. Các lần đi kiểm tra lưới cách nhau 30 phút; chim sau khi bắt được ở lưới, được định tên sau đó thả ra ngay.

Một số loài chim được xác định bằng điều tra qua những di vật cơ thể (mỏ, chân, lông đuôi, lông cánh) được lưu giữ lại ở một số gia đình dân địa phương trong khu vực khảo sát, cũng như nhặt được trên đường khảo sát.

Phỏng vấn dân địa phương về một số loài chim thường gặp hoặc có giá trị kinh tế (hay bị săn, bắn, bẫy để làm thực phẩm hoặc bán làm chim cảnh) qua sự nhận diện trong hai quyển sách kể trên.

Kế thừa các tài liệu đã công bố về chim của các nhà khoa học đã khảo sát trước đây ở vùng lân cận [5].

b. Phân tích số liệu và viết báo cáo

Xếp xếp thành phần loài chim theo hệ thống phân loại chim của Richard Howard và Alick Moore, 1991 [7]. Tên khoa học và tên phổ thông của chim theo Võ Quý, Nguyễn Cử, 1995 [6].

Đánh giá hiện trạng bảo tồn và mức độ bị đe dọa của các loài chim quý hiếm theo 3 tài liệu sau: Sách Đỏ Việt Nam (phần động vật), 2000 [3], Danh lục Đỏ IUCN, 2004 [8], Nghị định 32/2006/NĐ-CP ngày 30/3/2006 của Chính phủ [4].

II. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

1. Thành phần loài chim của tỉnh Thái Nguyên

Bằng các tư liệu thu thập được qua khảo sát thực địa đã được chỉnh lý, các thông tin thu được qua phỏng vấn, tham khảo các tài liệu đã công bố về khu hệ chim ở Vườn quốc gia Tam Đảo là vùng lân cận với khu vực xã Quân Chu, huyện Đại Từ, chúng tôi thống kê được 138 loài chim thuộc 45 họ trong 15 bộ có ở các địa điểm khảo sát (bảng 2).

2. Sự phân bố của các loài chim theo các sinh cảnh

Dựa vào điều kiện địa hình, sự phân bố của thảm thực vật, tập tính hoạt động trong ngày của các loài chim cũng như qua sự quan sát trên thực địa, đã thống kê được số lượng loài chim phân bố theo các sinh cảnh như sau: sinh cảnh núi đá vôi: 65 loài, chiếm 47% tổng số loài của khu vực nghiên cứu; sinh cảnh đồi và núi đất: 105 loài, chiếm 76%; sinh cảnh nương rẫy, ruộng lúa nước và hoa màu: 91 loài, chiếm 66%; sinh cảnh khu dân cư, hồ, đầm, sông suối: 50 loài, chiếm 36%.

Như vậy, sinh cảnh đồi và núi đất có số loài nhiều nhất; số loài ít nhất ở sinh cảnh khu dân cư, hồ, đầm, sông suối.

Bảng 2

Thành phần loài chim ở các địa điểm khảo sát tại tỉnh Thái Nguyên

STT	Tên khoa học	Tên phổ thông	Địa điểm ghi nhận	Dạng sinh cảnh	Giá trị bảo tồn		Nguồn tư liệu
					SĐ VN	NĐ 32	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	I. Ciconiiformes	Bộ Hạc					
	1. Ardeidae	Họ Diệc					
1	<i>Ardeola bacchus</i> (Bonaparte)	Cò bợ	TS, QC, CN, PĐ	3, 4			QS, TL
2	<i>Egretta garzetta</i> (Linnaeus)	Cò trắng	TS, QC, CN, PĐ	3, 4			QS, TL
3	<i>E. sacra</i> (Gmelin)	Cò đen	PĐ, PT	3			QS
4	<i>Butorides striatus</i> (Horsfield)	Cò xanh	TS, QC, CN, PĐ	3, 4			ĐT, TL
5	<i>Ixobrychus cinnamomeus</i> (Gmelin)	Cò lửa	TS, QC, CN, PĐ	3, 4			QS, TL
6	<i>I. flavicollis</i> (Latham)	Cò hương	PĐ, PT	2, 3			QS, TL
7	<i>Bubulcus ibis</i> (Boddaert)	Cò ruồi	PĐ, YĐ	3, 4			QS
8	<i>Nycticorax nycticorax</i> (Linnaeus)	Vạc	PĐ, YĐ	3, 4			QS
	II. Falconiformes	Bộ Cắt					
	2. Accipitridae	Họ Ưng					
9	<i>Milvus migrans</i> (Gray)	Diều hâu	TS, QC, PĐ	1, 2, 4			QS, TL
10	<i>Spizaetus nipalensis</i> (Horsfield)	Diều núi	TS, QC	1, 2			QS, TL
11	<i>Spilornis cheela</i> Swam	Diều hoa miến điện	TS, QC, PĐ	1, 2		IIB	QS, TL
	3. Falconidae	Họ Cắt					
12	<i>Microhierax melanoleucos</i> (Blyth)	Cắt nhỏ bụng trắng	QC, CN, PĐ	2, 3, 4			QS, TL
13	<i>Falco tinnunculus</i> Mc-clelland	Cắt lưng hung	TS, QC, CN, PĐ	1, 2			QS, TL
	III. Galliformes	Bộ Gà					
	4. Phasianidae	Họ Trĩ					
14	<i>Gallus gallus</i> (Linnaeus)	Gà rừng	TS, QC, PĐ	1, 2			QS, ĐT
15	<i>Lophura nycthemera</i> (Linnaeus)	Gà lôi trắng	TS, QC, PĐ	1, 2	T	IB	QS, ĐT, TL
16	<i>Polyplectron bicalcaratum</i> Delacour và Jabouille	Gà tiền mặt vàng	QC	1, 2		IB	ĐT, TL
17	<i>Francolinus pintadeanus</i> (Scopoli)	Đa đa	TS, QC, CN, PĐ	2, 3			QS, ĐT
18	<i>Coturnix chinensis</i> (Linnaeus)	Cay trung quốc	PĐ	2, 3			ĐT
	IV. Gruiformes	Bộ Sếu					
	5. Rallidae	Họ Gà nước					
19	<i>Amaurornis phoenicurus</i> (Boddaert)	Cước ngực trắng	TS, QC, CN	3, 4			QS, ĐT
20	<i>Porzana pusilla</i> (Pallas)	Cước lùn	PĐ, PT				QS, TL

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	6. Turnicidae	Họ Cùn cút					
21	<i>Turnix suscitator</i> (Swinhoe)	Cùn cút lưng nâu	TS, QC, CN, PĐ	2, 3, 4			ĐT, TL
	V. Charadriiformes	Bộ Rẽ					
	7. Charadriidae	Họ Choi choi					
22	<i>Charadrius dubius</i> Gmelin	Choi choi nhỏ	TS, QC, N, PĐ	3, 4			QS, TL
23	<i>C. alexandrius</i> (Swinhoe)	Choi choi khoang cổ	TS, QC, CN	3, 4			ĐT, TL
24	<i>C. mongolus</i> Pallas	Choi choi mông cổ	PĐ	3, 4			QS, TL
25	<i>Vanellus indicus</i> (Jerdon)	Te vật	TS, QC, CN	3, 4			ĐT, TL
	8. Scolopacidae	Họ Rẽ					
26	<i>Tringa nebularia</i> (Gunnerus)	Choắt lớn	TS, QC, CN, PĐ	3, 4			ĐT
27	<i>T. ochropus</i> Linnaeus	Choắt bụng trắng	TS, QC, CN, PĐ	3, 4			ĐT, TL
28	<i>T. stagnatilis</i> (Bechstein)	Choắt đốm đen	PĐ	3, 4			TL
29	<i>Actitis hypoleucos</i> Linnaeus	Choắt nhỏ	TS, QC, CN	3, 4			ĐT, TL
30	<i>Gallinago gallinago</i> (Linnaeus)	Rẽ giun	TS, QC, CN, PĐ	3, 4			QS, TL
31	<i>Calidris canutus</i> (Mathews)	Rẽ lưng nâu	PĐ	3, 4			TL
	9. Glareolidae	Họ Dô nách					
32	<i>Glareola maldivarus</i> Forster	Dô nách nâu, óc cau	PĐ, YĐ	3, 4			ĐT, TL
	VI. Columbiformes	Bộ Bồ câu					
	10. Columbidae	Họ Bồ câu					
33	<i>Streptopelia chinensis</i> (Temminck)	Cu gáy	TS, QC, CN, PĐ	2, 3, 4			QS, TL
34	<i>Treron curvirostra</i> (Hodgson)	Cu xanh mỏ quặp	PĐ	2, 3			QS, TL
35	<i>T. apicauda</i> (Delacour & Jabouille)	Cu xanh đuôi nhọn	TS, QC, PĐ	2			ĐT, TL
36	<i>Chalcophaps indica</i> (Linnaeus)	Cu luông	QC, PĐ	2			ĐT, TL
37	<i>Ducula badia</i> Walden	Gâm ghi lưng nâu	PĐ, YĐ	1, 2			ĐT, TL
38	<i>D. aenea</i> (Tickell)	Gâm ghi lưng xanh	TS, QC	2			QS, ĐT
39	<i>Macropygia unchall</i> Swinhoe	Gâm ghi vằn	PĐ, PT	1, 2			ĐT
	VII. Psittaciformes	Bộ Vẹt					
	11. Psittacidae	Họ Vẹt					
40	<i>Psittacula himalayana</i> (Hume)	Vẹt đầu xám	QC, PĐ	2, 3		IIB	ĐT
41	<i>P. alexandri</i> (Muller)	Vẹt ngực đỏ	PĐ, PT	2, 3		IIB	ĐT
	VIII. Cuculiformes	Bộ Cu cu					
	12. Cuculidae	Họ Cu cu					
42	<i>Eudynamis scolopacea</i> Cabanis & Heine	Tu hú	TS, QC, CN, PĐ	3, 4			ĐT, TL

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
43	<i>Rhopodytes tristis</i> Blyth	Phướn	TS, QC, CN, PĐ	1, 2			QS, TL
44	<i>Centropus sinensis</i> (Hume)	Bìm bịp lớn	TS, QC, CN	3, 4			QS, TL
45	<i>C. bengalensis</i> (Gmelin)	Bìm bịp nhỏ	TS, QC, CN, PĐ	2, 3			QS, TL
46	<i>Cuculus micropterus</i> Gould	Bắt cô trối cột	QC, PĐ	2			ĐT, TL
47	<i>C. sparveroides</i> Vigors	Chèo chèo lớn	PĐ	2			QS, TL
48	<i>C. canorus</i> Hartert	Cu cu	PĐ	2, 3			ĐT, TL
49	<i>Cacomantis merulinus</i> (Heine)	Tim vịt	QC	2			ĐT, TL
50	<i>Surniculus lugubris</i> (Hodgson)	Cu cu đen	YĐ	2			ĐT, TL
	IX. Caprimulgiformes	Bộ Cú muỗi					
	13. Caprimulgidae	Họ Cú muỗi					
51	<i>Caprimulgus macrurus</i> Peale	Cú muỗi đuôi dài	TS, QC, CN, PĐ	2, 3			ĐT, TL
52	<i>C. monticolus</i> Swinhoe	Cú muỗi lưng xám	TS, QC, PĐ	2, 3			QS, TL
	X. Strigiformes	Bộ Cú					
	14. Strigidae	Họ Cú mèo					
53	<i>Otus spilocephalus</i> (Rickett)	Cú mèo latusơ	QC,	1, 2			ĐT, TL
54	<i>Ninox scutulata</i> Hume	Cú vọ lưng nâu	TS, QC	1, 2			ĐT, TL
55	<i>Bubo zeylonensis</i> Delacour	Dù dỉ phương đông	PĐ	2	T	IIB	ĐT, TL
56	<i>Glaucidium brodiei</i> (Burton)	Cú vọ mặt trắng	PĐ	2			ĐT
	15. Tytonidae	Họ Cú lợn	TS, QC, PĐ				
57	<i>Tyto capensis</i> Hartert	Cú lợn lưng nâu	TS, QC	1, 2		IIB	ĐT, TL
58	<i>Phodius badius</i> Robinson	Cú lợn rừng	PĐ, YĐ	2	T		QS, TL
	XI. Apodiformes	Bộ Yến					
	16. Apodidae	Họ Yến					
59	<i>Aerodramus fuciphagus</i> Oustalet	Yến hồng xám	TS, QC	1, 2			QS, TL
60	<i>A. brevirostris</i> Theyer & Bangs	Yến núi	TS, QC, PĐ	1, 2	R		ĐT, TL
	XII. Trogoniformes	Bộ Nước					
	17. Trogonidae	Họ Nước					
61	<i>Harpactes erythrocephalus</i> (Robinson & Kloss)	Nước bụng đỏ	QC, PĐ	1,2			ĐT
	XIII. Coraciiformes	Bộ Sả					
	18. Alcedinidae	Họ Bói cá					
62	<i>Alcedo atthis</i> Gmelin	Bồng chanh	TS, QC, CN, PĐ	3, 4			QS, TL
63	<i>Halcyon smyrnensis</i> Madarasz	Sả đầu nâu	TS, QC, CN, PĐ	3, 4			QS, TL
64	<i>Ceryle rudis</i> Hartert	Bói cá nhỏ	PĐ	3, 4			QS, ĐT
	19. Meropidae	Họ Trâu					
65	<i>Merops viridus</i> Linnaeus	Trâu họng xanh	TS, CN, PĐ	2, 3			QS, TL

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
66	<i>M. superciliosus</i> Linnaeus	Trâu ngực nâu		2, 3			QS, TL
67	<i>Nyctyornis athertoni</i> (Jardine & Selby)	Trâu lớn	TS, QC	2, 3			QS, TL
	20. Upupidae	Họ Đầu riu					
68	<i>Upupa epops</i> Jerdon	Đầu riu	TS, QC, PD	2, 3			ĐT, TL
	21. Coraciidae	Họ Sả rừng					
69	<i>Eurystomus orientalis</i> Linnaeus	Yểng qua	PD	2			QS, ĐT
	XIV. Piciformes	Bộ Gõ kiến					
	22. Picidae	Họ Gõ kiến					
70	<i>Celeus brachyurus</i> (Swinhoe)	Gõ kiến nâu	TS, QC, PD	1, 2			ĐT, TL
71	<i>Picoides canicapillus</i> La Touche	Gõ kiến nhỏ đầu xám	TS, QC, PD	1, 2			ĐT, TL
	23. Capitonidae	Họ Cu róc					
72	<i>Megalaima faiostricta</i> (Temminck)	Thầy chùa đầu xám	PD	2, 3			QS, TL
73	<i>M. australis</i> (Blyth)	Cu róc đầu đen	PD	1, 2			QS, TL
	XV. Passeriformes	Bộ Sẻ					
	24. Alaudidae	Họ Sơn ca					
74	<i>Alauda gulgula</i> Swinhoe	Sơn ca	PD	3, 4			QS, TL
	25. Hirundinidae	Họ Nhạn					
75	<i>Hirundo rustica</i> Scopoli	Nhạn bụng trắng	TS, QC, CN, PD	2, 3, 4			QS, TL
76	<i>H. daurica</i> (Oberholser)	Nhạn bụng xám	TS, QC, CN, PD	2, 3, 4			QS, TL
	26. Motacillidae	Họ Chia vôi					
77	<i>Motacilla flava</i> (Swinhoe)	Chia vôi vàng	TS, CN, PD	3, 4			ĐT, TL
78	<i>M. alba</i> Gould	Chia vôi trắng	TS, QC, PD	3, 4			QS
79	<i>M. cinerea</i> Pallas	Chia vôi núi	QC, CN, PD	2, 3			QS, TL
80	<i>Anthus hodgsoni</i> Uchida & Kuroda	Chim manh vân nam	TS, QC, CN, PD	2, 3, 4			QS, TL
81	<i>A. cervinus</i> Pallas	Chim manh họng đỏ	QC, CN	2, 3, 4			QS, TL
	27. Campephagidae	Họ Phường chèo					
82	<i>Hemipus picatus</i> (Syker)	Phường chèo đen	QC, CN, PD	1, 2			QS, TL
	28. Pycnonotidae	Họ Chào mào					
83	<i>Pycnonotus melanicterus</i> Deignan	Chào mào vàng mào đen	QC	1, 2, 3, 4			QS, ĐT
84	<i>P. jocosus</i> (Linnaeus)	Chào mào đít đỏ	TS, QC, CN, PD	1, 2, 3, 4			QS, TL
85	<i>P. sinensis</i> (Swinhoe)	Bông lau trung quốc	TS, QC	1, 2, 3, 4			QS, TL
86	<i>Criniger pallidus</i> Oustalet	Cành cạch lớn	QC, CN, PD	1, 2, 3, 4			QS, ĐT

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
87	<i>Hypsipetes proquiquus</i> Oustalet	Cành cạch nhỏ	TS, QC, CN, PĐ	1, 2, 3, 4			QS, TL
88	<i>H. maccllellandii</i> (Rothschild)	Cành cạch núi	PĐ, YĐ	1, 2, 3			QS, TL
	29. Irenidae	Họ Chim xanh					
89	<i>Aegithina tiphia</i> (Linnaeus)	Chim nghệ ngực vàng	TS, QC, PĐ	1, 2			ĐT, TL
90	<i>A. lafresnayei</i> (Sharpe)	Chim nghệ lớn	QC, PT	1, 2			ĐT, TL
91	<i>Chloropsis aurifrons</i> Kloss	Chim xanh trán vàng	PĐ	1, 2, 3			ĐT
	30. Laniidae	Họ Bách thanh					
92	<i>Lanius collurio</i> Delacour	Bách thanh nhỏ	QC, CN	1, 2, 3, 4			QS, TL
93	<i>L. schach</i> Linnaeus	Bách thanh đầu đen	TS, QC, CN, PĐ	1, 2, 3, 4			QS, TL
	31. Turnidae	Họ Chích chòe					
94	<i>Copsychus saularis</i> (Linnaeus)	Chích chòe	TS, QC, CN, PĐ	3, 4			QS, TL
95	<i>C. malabaricus</i> (Baker)	Chích chòe lửa	TS, QC, PĐ	2, 3		IIB	ĐT, TL
96	<i>Luscinia sibilans</i> (Swinhoe)	Oanh cổ trắng	QC, PĐ	1, 2, 3			ĐT, TL
97	<i>Monticola solitarius</i> (Sykes)	Hoét đá	TS, QC	1, 2			ĐT
98	<i>Saxicola torquata</i> (La Touche)	Sẻ bụi đầu đen	TS, QC, CN, PĐ	1, 2, 3			QS, TL
99	<i>Turdus merula</i> Bonaparte	Hóet đen	PĐ	2, 3			QS, TL
	32. Timalidae	Họ Khướu					
100	<i>Pellorneum ruficeps</i> La Touche	Chuối tiêu ngực đỏm	TS, QC, CN, PĐ	1, 2			ĐT, TL
101	<i>Garrulax leucolophus</i> (Lesson)	Khướu đầu trắng	TS, QC, CN, PĐ	1, 2, 3			QS, TL
102	<i>G. chinensis</i> (Oustalet)	Khướu bạc má	TS, QC, PĐ	1, 2, 3			QS, TL
103	<i>G. canorus</i> (Linnaeus)	Họa mi	TS, QC, CN, PĐ	1, 2, 3			QS, TL
104	<i>Alcipe rufogularis</i> (Kinnear)	Lách tách họng hung	PĐ	2, 3			QS, TL
105	<i>Stachyris nigriceps</i> Chasen	Khướu bụi đầu đen	PĐ	2, 3			QS, ĐT
	33. Sylviidae	Họ Chim chích					
106	<i>Prinia rufescens</i> Blyth	Chiền chiện đầu nâu	TS, QC	2, 3, 4			QS, TL
107	<i>Orthotomus atrogularis</i> Hume	Chích bông cánh vàng	TS, QC, CN, PĐ	1, 2, 3, 4			QS, TL
108	<i>Orthomus sutorius</i> La Touche	Chích đuôi dài	PĐ	1, 2, 3			QS, TL
109	<i>Phylloscopus fuscatus</i> (Blyth)	Chích nâu	TS, QC, CN, PĐ	1, 2, 3, 4			QS, TL
110	<i>Cettia squameiceps</i>	Chích á châu	TS	1, 2, 3, 4			QS, TL
111	<i>Acrocephalus aedon</i>	Chích mỏ rộng	QC, CN	1, 2, 3			QS, TL
	34. Muscipidae	Họ Đớp ruồi					

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
112	<i>Ficedula parva</i> Pallas	Đớp ruồi họng đỏ	TS, QC	1, 2			QS, TL
113	<i>Muscicapa thalassina</i> Swainson	Đớp ruồi xanh xám	TS, QC, PD	1, 2			QS, TL
114	<i>M. daurina</i> Sykes	Đớp ruồi nâu	TS, QC, PD	1, 2			QS, TL
	35. Monarchidae	Họ Rẻ quạt					
115	<i>Rhipidura albicollis</i> Delacour	Rẻ quạt họng trắng	TS, QC, CN, PD	1, 2, 3, 4			QS, TL
116	<i>Hypothymis azurea</i> (Hartlaub)	Đớp ruồi xanh gáy đen	TS, QC, CN, PD	1, 2			ĐT, TL
	36. Paridae	Họ Bạc má					
117	<i>Parus major</i> Swinhoe	Bạc má	TS, QC, CN, PD	1, 2, 3			QS, ĐT
	37. Dicaeidae	Họ Chim sâu					
118	<i>Dicaeum concolor</i> Walden	Chim sâu vàng lục	TS, QC, CN, PD	1, 2, 3, 4			QS, TL
119	<i>D. cruentatum</i> Kloss	Chim sâu lưng đỏ	TS, QC, CN	1, 2, 3, 4			QS, ĐT
120	<i>D. chrysorrheum</i> Blyth	Chim sâu bụng vạch	TS, QC, CN, PD	1, 2, 3, 4			QS, ĐT
	38. Nectariniidae	Họ Hút mật					
121	<i>Aethopiga siparaja</i> Delacour & Jabouille	Hút mật đỏ	TS, QC, CN, PD	1, 2, 3			QS, ĐT
122	<i>Nectarinia jugularis</i> (Blyth)	Hút mật họng tím	TS, QC, CN, PD	1, 2, 3			QS, TL
123	<i>Arachnothera magna</i> (Hodgson)	Bấp chuỗi đốm đen	TS, QC, CN	1, 2, 3			QS, TL
	39. Estrildidae	Họ Chim di					
124	<i>Lonchura striata</i> (Baker)	Di cam	TS, QC	1, 2, 3			QS, TL
125	<i>L. punctulata</i> Swinhoe	Di đá	TS, QC, CN, PD	1, 2, 3			QS, TL
	40. Zosteropidae	Họ Vàng khuyên					
126	<i>Zosterops japonica</i> Swinhoe	Vàng khuyên	TS, QC	2, 3			QS, TL
	41. Ploceidae	Họ Sẻ					
127	<i>Passer montanus</i> Dubois	Sẻ	TS, QC, CN, PD	3, 4			QS, TL
	42. Sturnidae	Họ Sáo					
128	<i>Acridotheres cristatellus</i> Hartert	Sáo mỏ gà	TS, QC, CN, PD	1, 2, 3			ĐT, TL
129	<i>Sturnus sinensis</i> (Gmelin)	Sáo đá trung quốc	TS, QC	1, 2			QS, ĐT, TL
130	<i>S. nigricollis</i> (Paykull)	Sáo sậu	TS, QC, PD	1, 2, 3			QS, ĐT, TL
131	<i>Gracula religiosa</i> Hay	Yểng, nhông	PD, PT	2, 3		IIB	QS, ĐT, TL
	43. Oriolidae	Họ Vàng anh					
132	<i>Oriolus chinensis</i> Sharpe	Vàng anh trung quốc	PD, YĐ	2, 3			QS, TL

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	44. Dicruridae	Họ Chèo bẻo					
133	<i>Dicrurus macrocercus</i> Swinhoe	Chèo bẻo	TS, QC, CN, PĐ	1, 2, 3, 4			QS,ĐT
134	<i>D. aeneus</i> Vieillot	Chèo bẻo rừng	TS, QC, PĐ	1, 2, 3			QS,TL
135	<i>D. leucophaeus</i> (Walden)	Chèo bẻo xám	TS, QC, CN	1, 2, 3			ĐT,TL
136	<i>D. paradiseus</i> (Gould)	Chèo bẻo cờ đuôi chẻ	PĐ, YĐ	1, 2, 3			QS,TL
	45. Corvidae	Họ Quạ					
137	<i>Urocissa erythrohyncha</i> (Boddaert)	Giẻ cùi	PĐ, PT	1, 2			ĐT
138	<i>Crypsirina temia</i> (Daudin)	Chim khách	PĐ, PT	1, 2, 3			QS, TL

Ghi chú: **Cột 4:** TS. Thân Sa; QC. Quân Chu; CN. Cát Nè; PĐ. Phú Đình; YĐ. Yên Đổ; PT. Phú Thượng. **Cột 5:** 1. núi đá vôi; 2. đồi, núi đất; 3. nương rẫy, ruộng; 4. khu dân cư, hồ, đầm, sông, suối. **Cột 6** (Sách Đỏ Việt Nam): T. bị đe dọa; R. sê nguy cấp. **Cột 7** (Nghị định 32/2006/NĐ-CP của Chính phủ): I. nghiêm cấm khai thác, sử dụng vì mục đích thương mại; II. hạn chế khai thác, sử dụng vì mục đích thương mại. **Cột 8:** QS. quan sát trực tiếp trên thực địa; ĐT. điều tra và phỏng vấn dân địa phương; TL. tài liệu tham khảo.

3. Các loài chim có giá trị bảo tồn nguồn gen

Trong số 138 loài chim đã ghi nhận được, có 4 loài được ghi trong Sách Đỏ Việt Nam, 2000: gà lôi trắng *Lophura nycthemera*, bậc T; dù di phương đông *Bubo zeylonensis*, bậc T; cú lợn rừng *Phodius badius*, bậc T; yến núi *Aerodramus brevirostris*, bậc R. Có 9 loài được ghi trong NĐ 32/2006/NĐ-CP: điều hoa miến điện *Spilornis cheela*, IIB; gà lôi trắng *Lophura nycthemera*, IB; gà tiền mặt vàng *Polyplectron bicalcaratum*, IB; vẹt đầu xám *Psittacula himalayana*, IIB; vẹt ngực đỏ *Psitta alexandri*, IIB; dù di phương đông *Bubo zeylonensis*, IIB; cú lợn lưng nâu *Tyto capensis*, IIB; chích chòe lửa *Copsychus malabaricus*, IIB; yểng (nhông) *Gracula religiosa*, IIB. Không có loài nào được ghi trong Danh Lục Đỏ IUCN, 2004.

III. KẾT LUẬN

1. Đã thống kê được 138 loài chim thuộc 45 họ trong 15 bộ phân bố ở các địa điểm nghiên cứu của tỉnh Thái Nguyên. Trong đó, có 4 loài chim được ghi trong Sách Đỏ Việt Nam, 2000; 9 loài được ghi trong Nghị định 32/2006/NĐ-CP của Chính phủ.

2. Số lượng loài chim phân bố ở 4 sinh cảnh tự nhiên tại các khu vực nghiên cứu của tỉnh Thái Nguyên có sự khác biệt rõ rệt. Sinh cảnh đồi, núi đất có số lượng loài chim nhiều nhất (105 loài, chiếm 76% tổng số loài); sinh cảnh

dân cư, hồ, đầm, sông suối có số lượng loài ít nhất (50 loài, chiếm 36% tổng số loài).

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. **Ben King, E. C. Dickinson**, 1976: A field guide to the birds of South-East Asia. William Collins Sons & Co Ltd Glasgow, London.
2. **Boon song Lekagul, Philip D. Round**, 1991: A field guide to the birds of Thailand. Saha Karn Bhaet Co.Ltd, Thailand.
3. **Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường**, 2000: Sách Đỏ Việt Nam (phần động vật). Nxb. Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.
4. **Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam**, 2006: Nghị định số 32/2006/NĐ-CP về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý hiếm.
5. **Vietnam national park and protected areas Association**, 1995: Tamdao national park. Agricultural publishing House, Hanoi.
6. **Võ Quý, Nguyễn Cử**, 1995: Danh lục chim Việt Nam. Nxb. Nông nghiệp, Hà Nội.
7. **Richard Howard, Alick Moore**, 1991: A complete checklist of the birds of the World. Second edition, London.
8. **IUCN**, 2004: Red list of threatened species.

PRELIMINARY DATA ABOUT THE AVIFAUNA OF THE THAINGUYEN PROVINCE

LE DINH THUY

SUMMARY

Surveys on the birds of the Thainguyen province were carried out for two years 2004 and 2005. 138 bird species belonging to 45 families and 15 orders were recorded. Among them, 4 threatened species were listed in the Red Data Book of Vietnam, 2000: *Lophura nycthemera*, *Bubo zeylonensis*, *Phodius badius*, *Aerodramus brevirostris*. Also, there were 9 species listed in the Decree No 32/2006/ND-CP of the government: 2 species in group IB (strictly prohibited on exploitation and use) and 7 species in the Group IIB (limited on exploitation and use).

The bird species numbers recorded at four habitats were different. The hill and soil mountain habitats had the highest species number (105 species, at 76% of the total species). The lake, river, stream and resident habitat had the lowest species number (50 species, 36% of the total species).

Ngày nhận bài: 15-4-2006